

Số: **927** /HT1-TKy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên

- Mã chứng khoán: HT1
- Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 38368363 Fax: (028) 38361278
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Vượng

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2024;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2024;
- Giải trình kết quả kinh doanh Quý I/2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/04/2024 tại đường dẫn <https://www.vicemhatien.com.vn/thong-tin-tai-chinh>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- BKS (để b/cáo);
- Ban TGD (để b/cáo);
- P.KTPC, P.TCKT (để biết);
- Lưu: VT, Tky Cty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
VICEM HÀ TIÊN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Vượng



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

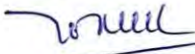
QUÝ I NĂM 2024


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.802.573.966.096	1.941.404.131.382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	424.121.815.056	606.296.854.233
1. Tiền	111		424.121.815.056	606.296.854.233
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576.873.256.304	437.988.130.588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	296.188.797.885	278.817.009.522
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	170.964.973.924	51.840.281.659
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	109.719.484.495	107.330.839.407
III. Hàng tồn kho	140	V.6	757.459.702.828	838.123.507.133
1. Hàng tồn kho	141		793.877.076.238	874.612.129.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36.417.373.410)	(36.488.622.785)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.119.191.908	58.995.639.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	43.155.568.575	41.966.945.098
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		963.623.333	17.028.694.329
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.529.779.810.905	6.672.515.664.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.685.480.453	21.390.221.488
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	22.685.480.453	21.390.221.488
II. Tài sản cố định	220		4.866.625.638.048	5.001.379.784.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.763.403.492.227	4.897.487.031.300
<i>Nguyên giá</i>	222		13.895.993.912.305	13.895.577.902.629
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9.132.590.420.078)	(8.998.090.871.329)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	103.222.145.821	103.892.753.156
<i>Nguyên giá</i>	228		145.239.071.816	145.239.071.816
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(42.016.925.995)	(41.346.318.660)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.074.397.248.631	1.061.106.457.528
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.074.397.248.631	1.061.106.457.528
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	52.812.562.725	48.889.062.725
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.500.000.000	19.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.687.437.275)	(26.610.937.275)
V. Tài sản dài hạn khác	260		513.258.881.048	539.750.137.884
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	377.111.569.234	403.426.914.255
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	2.741.176.927	8.963.184.425
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		133.406.134.887	127.360.039.204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.332.353.777.001	8.613.919.795.463

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.533.408.940.405	3.790.292.984.176
I. Nợ ngắn hạn	310		3.513.702.780.853	3.770.935.389.354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.127.712.435.106	1.230.721.486.283
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	84.126.089.677	116.026.475.921
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	22.849.712.537	12.915.323.384
4. Phải trả người lao động	314		63.212.568.140	143.493.578.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	33.275.244.763	6.786.791.565
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	74.656.484.058	121.084.421.294
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	347.031.218.277	402.124.385.993
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.592.110.902.242	1.578.035.584.184
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	31.354.359.606	1.644.732.923
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137.373.766.447	158.102.609.339
II. Nợ dài hạn	330		19.706.159.552	19.357.594.822
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	19.706.159.552	19.357.594.822
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.798.944.836.596	4.823.626.811.287
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.798.944.836.596	4.823.626.811.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.815.899.110.000</i>	<i>3.815.899.110.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	70.877.131.506	70.877.131.506
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	918.345.539.128	918.345.539.128
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.176.944.038)	18.505.030.653
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>18.505.030.653</i>	<i>831.613.982</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(24.681.974.691)</i>	<i>17.673.416.671</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.332.353.777.001	8.613.919.795.463


 Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu


 Nguyễn Nho Lương
 Kế Toán Trưởng

TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2024

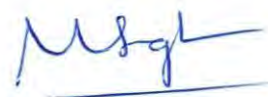

 Lưu Đình Cường
 Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.585.688.291.442	1.806.824.026.561	1.585.688.291.442	1.806.824.026.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	91.108.502.231	115.748.207.877	91.108.502.231	115.748.207.877
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.494.579.789.211	1.691.075.818.684	1.494.579.789.211	1.691.075.818.684
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.391.233.278.372	1.615.415.603.809	1.391.233.278.372	1.615.415.603.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.346.510.839	75.660.214.875	103.346.510.839	75.660.214.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	561.809.491	824.368.432	561.809.491	824.368.432
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.302.017.946	42.759.348.797	20.302.017.946	42.759.348.797
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.240.310.146	35.008.015.190	15.240.310.146	35.008.015.190
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	40.418.645.455	46.683.363.754	40.418.645.455	46.683.363.754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	66.203.524.023	55.300.393.549	66.203.524.023	55.300.393.549
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.015.867.094)	(68.258.522.793)	(23.015.867.094)	(68.258.522.793)
11 Thu nhập khác	31	VI.7	10.212.025.024	2.796.824	10.212.025.024	2.796.824
12 Chi phí khác	32	VI.8	5.656.125.123	7.475.562.623	5.656.125.123	7.475.562.623
13 Lợi nhuận khác	40		4.555.899.901	(7.472.765.799)	4.555.899.901	(7.472.765.799)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.459.967.193)	(75.731.288.592)	(18.459.967.193)	(75.731.288.592)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	6.222.007.498	9.904.781.866	6.222.007.498	9.904.781.866
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(24.681.974.691)</u>	<u>(85.636.070.458)</u>	<u>(24.681.974.691)</u>	<u>(85.636.070.458)</u>


 Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu


 Nguyễn Nho Lương
 Kế Toán Trưởng



TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2024


 Lưu Đình Cường
 Tổng Giám Đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q1.2024	Q1.2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18.459.967.193)	(75.731.288.592)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		136.536.146.408	135.454.964.458
- Các khoản dự phòng	03		26.063.442.038	11.671.187.955
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(426.840.817)	197.560.561
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(321.291.242)	(448.197.571)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	15.240.310.146	35.008.015.190
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		158.631.799.340	106.152.242.001
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(124.115.313.685)	(253.840.494.302)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		74.688.957.997	212.660.784.162
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(226.442.212.325)	(422.645.983.942)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		25.126.721.545	(43.517.840.259)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.157.370.416)	(35.468.818.336)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.840.890.858)	(18.121.384.050)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.728.842.892)	(57.583.071.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(131.837.151.294)	(512.364.566.708)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.072.791.103)	(59.256.313.012)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		203.405.724	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		117.885.518	448.197.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.751.499.861)	(58.808.115.441)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q1.2024	Q1.2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.161.120.248.680	1.602.550.780.136
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.147.044.930.622)	(1.130.094.331.446)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.086.521.000)	(30.042.357.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.011.202.942)	442.414.091.190
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		(182.599.854.097)	(128.758.590.959)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	606.296.854.233	674.827.796.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		424.814.920	(188.430.948)
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	424.121.815.056	545.880.774.436

TP HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2024



Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương
 Kế Toán Trưởng



Lưu Đình Cường
 Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: 12 tháng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 200") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

- Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.571.598.500	913.701.752
Tiền gửi ngân hàng	422.550.216.556	605.383.152.481
Cộng	424.121.815.056	606.296.854.233

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		17.718.062.725		17.718.062.725
- Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Trường Thọ	-	19.500.000.000	-	19.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		(1.781.937.275)		(1.781.937.275)
Đầu tư vào các công ty khác		35.094.500.000		31.171.000.000
- Công Ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công Ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(20.905.500.000)		(24.829.000.000)
Tổng cộng		52.812.562.725		48.889.062.725

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	294.299.514.597	278.267.422.092
- Văn phòng điều phối CT MTQG XD Nông Thôn mới Tỉnh Bình Phước	31.133.693.514	24.106.854.514
- Công Ty Cổ phần Siêu Thị Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	89.496.289.224	84.426.156.833
- Công Ty TNHH Hòa Thành Tiến	38.486.030.823	37.022.144.544
- Công Ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo An Sài Gòn	34.304.664.347	32.058.122.069
- Các khoản phải thu khách hàng khác	100.878.836.689	100.654.144.132
Phải thu từ các bên liên quan	1.889.283.288	549.587.430
Tổng cộng	296.188.797.885	278.817.009.522

Chi tiết phải thu của các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	315.649.333	420.865.779
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	699.442.000	-
Công Ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	874.191.955	128.721.651
Cộng	1.889.283.288	549.587.430

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	151.819.020.924	51.694.328.659
- Công Ty Cổ phần Tập Đoàn Long Thuận	94.397.810.831	-
- Ủy Ban Nhân Dân Huyện Kiên Lương	23.706.634.921	23.706.634.921
- Công Ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp và Hệ thống Kỹ thuật Lilama 69-3	5.473.182.956	5.630.000.000
- Các khoản trả trước khác	28.241.392.216	22.357.693.738
Trả trước cho các bên liên quan	19.145.953.000	145.953.000
Tổng cộng	170.964.973.924	51.840.281.659

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	19.000.000.000	-
Công Ty Tư Vấn Đầu tư Phát Triển Xi măng	145.953.000	145.953.000
Cộng	19.145.953.000	145.953.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền hỗ trợ nghỉ việc do di dời TNTĐ	53.574.127.500	53.574.127.500
Trao đổi nguyên vật liệu	-	1.234.825.152
Các khoản phải thu khác	<u>56.145.356.995</u>	<u>52.521.886.755</u>
Cộng	<u>109.719.484.495</u>	<u>107.330.839.407</u>

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	<u>22.685.480.453</u>	<u>21.390.221.488</u>

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	56.959.836		248.174.962	
Nguyên liệu, vật liệu	386.170.616.280	(36.417.373.410)	468.500.877.910	(36.488.622.785)
Công cụ, dụng cụ	3.464.363.989		4.576.330.662	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.966.460.219		7.532.297.466	
Thành phẩm	396.984.149.414		391.207.423.918	
Hàng hóa	<u>234.526.500</u>		<u>2.547.025.000</u>	
Cộng	<u>793.877.076.238</u>	<u>(36.417.373.410)</u>	<u>874.612.129.918</u>	<u>(36.488.622.785)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	3.569.715.672.473	9.235.149.222.275	334.493.077.967	58.760.565.748	697.459.364.166	13.895.577.902.629
Mua trong kỳ	-	1.782.000.000	-	-	-	1.782.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.365.990.324)	-	-	(1.365.990.324)
Số cuối kỳ	3.569.715.672.473	9.236.931.222.275	333.127.087.643	58.760.565.748	697.459.364.166	13.895.993.912.305
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	1.908.450.186.628	6.348.708.757.348	292.496.856.500	44.956.405.426	403.478.665.427	8.998.090.871.329
Khấu hao trong kỳ	27.350.960.426	99.816.162.283	1.739.463.711	954.538.491	6.004.414.162	135.865.539.073
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.365.990.324)	-	-	(1.365.990.324)
Số cuối kỳ	1.935.801.147.054	6.448.524.919.631	292.870.329.887	45.910.943.917	409.483.079.589	9.132.590.420.078
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	1.661.265.485.845	2.886.440.464.927	41.996.221.467	13.804.160.322	293.980.698.739	4.897.487.031.300
Số cuối kỳ	1.633.914.525.419	2.788.406.302.644	40.256.757.756	12.849.621.831	287.976.284.577	4.763.403.492.227

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	102.202.954.505	3.247.354.120	31.439.734.630	8.349.028.561	145.239.071.816
Số cuối kỳ	102.202.954.505	3.247.354.120	31.439.734.630	8.349.028.561	145.239.071.816
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	9.197.084.220	3.247.354.120	27.343.666.248	1.558.214.072	41.346.318.660
Hao mòn trong kỳ	129.280.765	-	303.507.554	237.819.016	670.607.335
Số cuối kỳ	9.326.364.985	3.247.354.120	27.647.173.802	1.796.033.088	42.016.925.995
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	93.005.870.285	-	4.096.068.382	6.790.814.489	103.892.753.156
Số cuối kỳ	92.876.589.520	-	3.792.560.828	6.552.995.473	103.222.145.821

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các dự án tại Bình Phước	71.355.117.009	66.625.427.167
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước	200.505.175.327	200.521.116.335
Dự án đường B.O.T Phú Hữu	537.954.920.060	537.790.946.231
Các dự án tại Kiên Lương	252.272.020.456	250.572.179.726
Khác	12.310.015.779	5.596.788.069
Cộng	1.074.397.248.631	1.061.106.457.528

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vật tư tiêu hao	30.167.424.042	35.972.903.094
Chi phí sửa chữa	5.489.072.765	-
Chi phí bảo hiểm	1.032.518.444	2.581.296.103
Khác	6.466.553.324	3.412.745.902
Cộng	43.155.568.575	41.966.945.099

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	97.221.964.988	102.221.629.796
Vật tư tiêu hao	17.613.080.568	21.991.468.937
Chi phí sửa chữa lớn	22.146.944.494	30.278.501.797
Chi phí giải phóng mặt bằng	118.389.183.697	119.353.711.039
Chi phí bốc tâng phũ, hồ lãng, hồ thu	107.293.331.306	114.409.448.587
Khác	14.447.064.181	15.172.154.099
Cộng	377.111.569.234	403.426.914.255

11. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.592.110.902.242	1.592.110.902.242	1.161.120.248.680	(1.147.044.930.622)	1.578.035.584.184	1.578.035.584.184
Cộng	1.592.110.902.242	1.592.110.902.242	1.161.120.248.680	(1.147.044.930.622)	1.578.035.584.184	1.578.035.584.184

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	766.013.733.081	766.013.733.081	791.722.190.350	791.722.190.350
Phải trả cho các bên liên quan	361.698.702.025	361.698.702.025	438.999.295.933	438.999.295.933
Cộng	1.127.712.435.106	1.127.712.435.106	1.230.721.486.283	1.230.721.486.283

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Xi măng Việt Nam	293.360.768.372	269.375.006.378
Công Ty Cổ phần Logistics VICEM	55.485.878.479	91.139.375.183
Công Ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	1.316.189.364	2.190.101.484
Công Ty Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển Xi Măng	1.030.175.627	451.426.934
Công Ty Cổ phần TM-DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng	-	2.856.337.323
Công Ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	-	27.290.028.868
Công Ty Cổ phần Năng Lượng và Môi Trường VICEM	-	26.110.374.466
Công Ty Cổ phần VICEM VLXD Đà Nẵng	7.996.494.927	12.092.812.801
Công Ty Cổ phần Cao Su Bến Thành	2.509.195.256	7.493.832.496
Cộng	361.698.702.025	438.999.295.933

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước	83.745.520.177	115.777.805.921
- Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Thanh Trí	42.260.304.694	58.211.374.252
- Văn phòng điều phối CT MTQG XD Nông Thôn mới Tỉnh Bình Phước	14.837.956.500	14.837.956.500
- Công Ty TNHH Sản xuất Vôi – Thương mại – Dịch vụ Thống Nhất	1.004.177.376	12.458.206.154
- Người mua trả tiền trước khác	25.643.081.607	30.270.269.015
Người mua trả tiền trước bên liên quan	380.569.500	248.670.000
Tổng cộng	84.126.089.677	116.026.475.921

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Chi tiết người mua trả tiền trước bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) - Chi nhánh Kiên Giang	159.529.500	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế	<u>221.040.000</u>	<u>248.670.000</u>
Cộng	<u>380.569.500</u>	<u>248.670.000</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	16.823.424.865	1.149.104.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.840.890.858
Thuế thu nhập cá nhân	1.277.036.769	4.180.214.072
Thuế tài nguyên	3.368.034.759	3.332.168.141
Các loại thuế khác	<u>1.381.216.144</u>	<u>1.412.945.927</u>
Cộng	<u>22.849.712.537</u>	<u>12.915.323.384</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nội địa của Công ty là 8% và 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	1.693.035.965	2.609.862.166
Tiền thuê đất	14.666.505.925	-
Khác	<u>16.915.702.873</u>	<u>4.176.929.399</u>
Cộng	<u>33.275.244.763</u>	<u>6.786.791.565</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thu tiền dự án khu nhà ở CBCNV NMBP	201.416.812.427	201.416.598.486
Kinh phí công đoàn	1.882.028.510	1.886.846.478
Cổ tức phải trả	129.152.249.200	179.238.770.200
Các khoản phải trả khác	14.580.128.140	19.582.170.829
Cộng	347.031.218.277	402.124.385.993

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

18. Dự phòng phải trả

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa TSCĐ	29.346.979.737	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.007.379.869	1.644.732.923
Cộng	31.354.359.606	1.644.732.923

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phục hồi môi trường	19.706.159.552	19.357.594.822

19. Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Chi phí phải trả	1.309.135.974	7.499.584.585	6.190.448.611	9.870.234.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.517.003.937	1.517.003.937	-	49.509.734
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(84.962.984)	(53.404.097)	31.558.887	(14.961.868)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.741.176.927	8.963.184.425		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			6.222.007.498	9.904.781.866

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

20. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.041.025.880.000	3.041.025.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	774.873.230.000	774.873.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.877.131.506	70.877.131.506
Cộng	<u>3.886.776.241.506</u>	<u>3.886.776.241.506</u>

Các quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	<u>918.345.539.128</u>	<u>918.345.539.128</u>

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phát hành	381.589.911	381.589.911
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	456.563	458.829
Euro (EUR)	49	55

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Tổng doanh thu	1.585.688.291.442	1.806.824.026.561
- Xi măng, clinker	1.582.897.807.554	1.800.574.911.327
- Cát ISO, khác	2.790.483.888	6.249.115.234
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	91.108.502.231	115.748.207.877
Doanh thu thuần	<u>1.494.579.789.211</u>	<u>1.691.075.818.684</u>
2. Giá vốn hàng bán		
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Xi măng, clinker	1.389.163.088.520	1.608.894.950.812
Cát ISO, khác	2.070.189.852	6.520.652.997
Cộng	<u>1.391.233.278.372</u>	<u>1.615.415.603.809</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	117.885.518	448.197.571
Lãi chênh lệch tỷ giá	431.091.973	7.840.304
Chiết khấu thanh toán được hưởng	12.832.000	368.330.557
Cộng	<u>561.809.491</u>	<u>824.368.432</u>
4. Chi phí tài chính		
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Chi phí lãi vay	15.240.310.146	35.008.015.190
Chiết khấu thanh toán	8.985.207.800	9.261.772.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	197.561.008
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(3.923.500.000)	(1.708.000.000)
Cộng	<u>20.302.017.946</u>	<u>42.759.348.797</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

5. Chi phí bán hàng	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Chi phí nhân viên	14.819.391.057	14.421.349.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.826.284.561	14.693.601.061
Chi phí bán hàng khác	<u>12.772.969.837</u>	<u>17.568.412.814</u>
Cộng	<u>40.418.645.455</u>	<u>46.683.363.754</u>
6. Chi phí quản lý	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Chi phí nhân viên	21.645.099.544	20.757.285.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.346.876.716	17.763.358.152
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	<u>30.211.547.763</u>	<u>16.779.749.460</u>
Cộng	<u>66.203.524.023</u>	<u>55.300.393.549</u>
7. Thu nhập khác	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Thu nhập khác	<u>10.212.025.024</u>	<u>2.796.824</u>
Cộng	<u>10.212.025.024</u>	<u>2.796.824</u>
8. Chi phí khác	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Chi phí tài trợ	5.503.331.237	7.255.831.237
Chi phí khác	<u>152.793.886</u>	<u>219.731.386</u>
Cộng	<u>5.656.125.123</u>	<u>7.475.562.623</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương
Kế Toán Trưởng



Đinh Cường
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	3.815.899.110.000	70.877.131.506	903.345.539.128	313.507.328.382	5.103.629.109.016
Cổ tức	-	-	-	(152.635.964.400)	(152.635.964.400)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.673.416.671	17.673.416.671
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	15.000.000.000	(160.039.750.000)	(145.039.750.000)
Số dư cuối năm trước	3.815.899.110.000	70.877.131.506	918.345.539.128	18.505.030.653	4.823.626.811.287
Số dư đầu kỳ	3.815.899.110.000	70.877.131.506	918.345.539.128	18.505.030.653	4.823.626.811.287
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(24.681.974.691)	(24.681.974.691)
Số dư cuối kỳ	3.815.899.110.000	70.877.131.506	918.345.539.128	(6.176.944.038)	4.798.944.836.596

